

# Phụ Trưng I

## Nguyên văn bản thảo Áo Môn 1632

[A – Thư giới thiệu ]

Anno 1632

Pax Christi

VP. me encomendou, que na conformidade de hum papel, que com a mesma ordem me enuiara, fizesse huã diligencia por pessoas intelligentes nas varias lingoas das naçois, que nas Prou[inci]<sup>as</sup> deste meu districto ha ; e que accomodadam[en]<sup>te</sup> as aduertencias, que no mesmo papel se apontauão, enuiasse a VP. o que resultasse desta diligencia. As lingoas, que ha no districto da Prouincia de Japaõ, e V. Prou[inci]<sup>a</sup> da China, que tenhaõ conhecida diuersidade entre sy, sam tres ; Japonica, Sinica, Cochinchinica, que chamaõ An-nam que he a mesma com a de Tunquim. Encomendei a execuçaõ

Năm 1632

Bình An của Chúa Kitô

Kính thưa Cha, cha đã yêu cầu con cho thực hiện một cuộc nghiên cứu về ngôn ngữ của các dân tộc cư ngụ trên các đất nước thuộc lãnh thổ dưới quyền quản lý của con.

Công việc này phải được thực hiện bởi những người có một kiến thức vững vàng về các ngôn ngữ đó, theo những chỉ dẫn của tài liệu đính kèm với lời yêu cầu.

Sau đó, con phải gửi đến Cha kết quả của cuộc nghiên cứu này, được trình bày đúng theo những chỉ dẫn của tài liệu kia.

Số ngôn ngữ hiện diện trên lãnh thổ của Tỉnh Dòng Nhật Bản và Phó Tỉnh Dòng Trung Hoa, ít ra là những ngôn ngữ được xem là thực sự khác nhau, thì có 3 ngôn ngữ: tiếng Nhật, tiếng Hoa và tiếng Đàng Trong, mà người ta gọi là tiếng An-nam, và tiếng này cũng là tiếng nói ở Đàng Ngoài. Con đã

desta ordem a pessoas, que disto melhor entendiaõ, e assi por VP. mo encomendar com tâta efficacia, como pellas obrigaçois, que VP me diz temos a Pessoa que isto pedio, tratei mui deueras, que se fisesse esta diligencia com toda a pontualidade, e se mandasseõ todas as aduertencias necessarias p<sup>a</sup> melhor intelligencia do que se pretende; e como as pessoas que nisto entenderaõ tinhaõ mui boa noticia destas lingoas, e se applicasseõ com m[ui]<sup>ta</sup> curiosidade, entendo, que se fes em termo accomodado, quanto a materia o permattia. Mando por esta via das Filipinas estes papeis, e polla da India iraõ o anno que vem. Na bençam e s[an]tos sacrificios de VP. m[ui]to me encomendo. De Macao. 8. de Mayo de 632.  
+ Andre Palmeiro  
[32 / Macao / Palmeiro]

trao phó cho những người sành sỏi nhất về vấn đề này để họ thi hành lệnh của Cha. Phải nói rằng lời lẽ trong lệnh của Cha thật là mạnh mẽ, và Cha cho con hiểu được những bổn phận mà chúng con phải chu toàn đối với người đã ra yêu cầu này. Do đó, con đã làm hết sức để cho các thành viên cuộc nghiên cứu này thực hiện một cách nghiêm túc đúng mức, và thêm vào những chú thích cần thiết để cho mọi người hiểu một cách rõ nhất những điều Cha yêu cầu.

Thật vậy, những người thực thi công việc này có một kiến thức vững vàng, và họ bắt tay vào việc một cách cần mẫn; vì thế, theo thiên ý của con, tác phẩm đã hoàn tất này đáp ứng với điều chờ mong một cách tốt nhất có thể.

Con kính gửi Cha những tài liệu này qua đường Phi Luật Tân, và năm sau một bản khác sẽ đi qua đường Ấn Độ.

Con hết lòng xin Cha ban phép lành cho con và cho con hưởng nhờ những hy sinh thánh thiện của Cha..

Áo môn, ngày 8 tháng 5 năm 1632

André Palmeiro

## [B – Bản văn: Dẫn Nhập]

[từ 1 tr. 1]

<p>Anno 1632            +</p> <p>Trium            linguarũ specimina        subjiciam sinicę Japonicę et An- nam quę Tunkinum et Cocincinam complectitur, si pauca prius monuerim.</p> <p>Primũ            sinicos characteres        ut    pote jeroglyphicos,        qui singulas dictiones singuli proferant,        communes quidem esse tribus his linguis eandemque rem ipsis significare diuerso tamen idiomate proferri ut infra : sicuti et apud Europęos        numerorũ characteres 1. 2. 3. etc. Japones tamen alios etiam habent characteres quibus uulgo utuntur, sed sinicos pluris faciunt, sic etiam ferę An-nam, ideo solum</p>	<p>Năm 1632..</p> <p>Trước khi trình các mẫu của ba ngôn ngữ, Hoa, Nhật và An-nam - tiếng này là tiếng chung của Đàng Ngoài và Đàng Trong, con xin trình bày vài nhận xét.</p> <p>Thứ nhất. Chữ Hán cũng tương tự như chữ tượng hình Ai Cập (<i>hiéroglyphe</i>), mỗi chữ chỉ một tiếng.</p> <p>Chữ này được dùng chung cho 3 ngôn ngữ, vì các chữ chỉ định cùng một vật thể, nhưng mỗi ngôn ngữ thì đọc khác nhau, cũng giống như ở Âu Châu, số lượng được viết bằng chữ số 1, 2, 3, v.v.</p> <p>Người Nhật cũng có những chữ của riêng họ và họ thường dùng; nhưng họ chuộng chữ Hán hơn. Đối với người An-nam thì cũng gần như thế. Vì vậy, con chỉ trình bày những chữ Hán, là chữ</p>
---	--

sinicos subijcio qui  
omnibus sunt  
communes.

chung cho cả ba ngôn ngữ..

2<sup>um</sup> uix posse nostris  
characteribus germaná  
pronunciatione harú  
linguarú exprimi sinice  
přesertim et An-nam, eo  
quod ex tono diuerso qui  
literis diuersis exprimi  
non potest uocabulorú  
diuersitas maximé  
pendeat : hanc tamen  
diuersitatem accentibus  
Gręęę lingue acuto ;  
grauí, et circúflexo  
utcunque exprimemus :  
atsi quis hanc  
diuersitatem auribus non  
excipiat, uix ac ne uix  
quidem genuinam  
diuersitatem exprimere  
poterit : quoquo tamen  
modo imitabitur si  
uocabula accentu acuto  
notata in modum falseti  
musici proferat : graui  
uero in modú bassi,  
circunflexo denique  
uocem inflectendo ad  
modú interrogantis.  
Vocabula nullo accentu  
notata absque ulla  
inflexione uocis sunt

Thứ hai. Hầu như không thể nào ghi lại phát âm chính xác của các ngôn ngữ này bằng chữ của chúng ta, nhất là đối với tiếng Hoa và tiếng An-nam: thật vậy, sự khác biệt giữa các thanh điệu, mà không thể nào ghi lại bằng cách sử dụng các chữ khác nhau, là điều chủ yếu để xác định nghĩa của một từ. Tuy nhiên, chúng con cũng trình bày những thanh điệu khác nhau ấy bằng những dấu sắc, dấu huyền và dấu mũ vay mượn từ ngôn ngữ Hy Lạp.

Nhưng người nào không nghe ra sự khác biệt giữa các thanh điệu thì không thể nào, hay gần như thế, diễn đạt các ý nghĩa khác nhau [của một từ]. Ở một mức độ nào đó, ta cho thể bắt chước họ, bằng cách đọc những chữ có đánh dấu sắc như là những nốt nhạc cao; nếu có đánh dấu huyền thì như là những nốt trầm; và cuối cùng nếu có dấu mũ, thì uốn giọng như khi đặt một câu hỏi. Còn những chữ không dấu, thì phải đọc

pronuntianda.

3<sup>ù</sup> aspirationes in his  
linguis sinica et An-nam  
esse frequentissimas, et  
ualdé asperas ut in ph,  
kh, th equivalent enim  
aspiratis  $\phi$ ,  $\chi$ ,  $\theta$ , cum  
asperé pronuntiatur ut á  
Germanis aut Belgis, in  
reliquis pronunciatione  
Italicá secuti sumus  
plerúque.

không lên hay xuống giọng.

Thứ ba. Trong tiếng Hoa và  
tiếng An-nam, các [phụ âm]  
gió thì rất thường gặp; cách  
đọc những âm này thì rất  
khàn, như trường hợp 'ph',  
'kh', 'th': những phụ âm này  
tương đương với những âm  
gió [hy lạp]  $\phi$ ,  $\chi$  và  $\theta$ , được  
đọc khàn như người Đức hay  
người Bỉ. Phần còn lại, chúng  
con chủ yếu theo [các qui  
ước] của cách đọc tiếng Ý.

## [C – Kinh Lạy Cha]

### Oratio Domini

	<i>Japonicé</i> ( <i>Nhật</i> )	<i>Sinicé (Hoa)</i>		<i>An-nam</i>
Pater	tenni	在	tsāi ts, idem atque hebreis x tsade <sup>165</sup>	cia
noster	mascimas u	天	thien	ciúm
qui	uareraga	我	ngó	toi

<sup>165</sup> Âm 'ts' đọc giống như âm x tsade trong tiếng Hi-pri.

es	uonuoya.	等	tém	œ <i>diphthongus œ pronuntiatur ut a Gallis in uoce œil oculus</i> <sup>166</sup>
in		父	fũ	tlen
cœlis.		者	cé.	blœi
Sancti- ficetur	minano	我	ngó	ciúm
[tr. 2] nomen	tattomare	等	tém	toi
tuum.	tamaye.	願	yüēn	nguyēn
		爾	lh <i>pronuntiatur absq<sup>u</sup> uocali lingua palato admota</i> <sup>167</sup>	daim
		名	mim	cia
		成	c'im	cã
		聖	scĩm	sám. <i>litera s in hac lingua est aspera ac si esset duplex*</i>
Adueniat	miyo	爾	lh	coác
regnum	kitari	國	quẽ	cia

<sup>166</sup> Nguyên âm đôi 'œ' đọc theo cách mà người Pháp đọc chữ 'œil'.

<sup>167</sup> [Âm này] đọc không có nguyên âm, lưỡi chạm cửa.

\* Trong ngôn ngữ này, chữ 's' rất cứng, như thể được nhân đôi.

		格	kē	đen đ, hoc notatum signo non est parū d latinū, sed quid mediū inter đ, et r huius lingue proprium <sup>168</sup>
fiat	tenni	爾	lĥ	bum
uoluntas	uoite	*旨*	cí	í
tua	uoboscimesu	承	c'ím	cia
sicut	mamanaru	行	hím	lam
in	gotocu	於	yù	cium
coelo	cini	地	tĩ	đét
et	uoitemo	如	giù	bàm
in	arasce	於	yù	cium
terra.	tamaye.	天	thien	blèi
		焉	yen	běi.
panem	uareraga	我	ngó	ciúm
[tr. 3] nostrum	nicinicino	等	tém	toi
quotidia num	uonyasci- naiuo	望	ũãm	tlom
da	connicimo	爾	lĥ	cia
nobis	ataye	今	kin	rài
hodie.	tabi	日	gě	cio
	tamaye.	與	yú	ciúm
		我	ngó	toi
		我	ngó	hàm

<sup>168</sup> [Phụ âm] được ghi bằng ký hiệu 'đ' không giống âm 'd' [trong các ngôn ngữ] La Tinh; đây là [một âm] đặc thù của ngôn ngữ này, giữa âm 'd' và 'r'.

		日	gē	ngài
		用	yūm	dum
		糧	leàm.	đũ
Et	uarerayori	而	lh`	mà
dimitte	uteuoytaru	免	mién	tha
nobis	fitoni	我	ngó	nễ
debita	yurusci	債	ehai ciãi	ciúm
nostra	mosu	如	giù	toi
sicut	gotocu	我	ngó	hàng bàm
et	uareraga	亦	yē	ciúm
nos	uoi tatematsuru	赦	xē	toi
dimittimus	cotouo	負	fũ	ít tha
debitoribus	yurusci	我	ngó	kě ciũ
[p. 4] nostris.	tamaye.	債	ciãi	nễ toi
		者	cé.	běi.
Et	uarerauo	又	yēu	lãi
ne	tentationi	不	pũ	cóe
nos	sascifanasci	我	ngó	đẽ
inducas	tamo	許	hiú	ciúm toi
in	coto	* 陷 *	hiễn	sa
tentationem	nacare	於	yù	cium
		誘	yéu	cám
		感	cán	dỗ.
sed	Varerauo	乃	nái	bèn
libera	kio	救	kiêu	cĩa
nos	acuyori	我	ngó	ciúm toi
a	nogasci	於	yù	cium



malo	tamaye	凶	hium	tai
		惡	uõ	dũ
		亞	ã	
		孟	mẽm <i>his duabus literis exprimunt Sine uocem, Amen, non eius significatione m<sup>169</sup></i>	

Cum hęc linguę diuersum á latina collocationem habeant, ideo in oratione Dñica non uerbum uerbo, sed oratio orationi respondet, si enim hęc oratio uerbũ uerbo redderetur pater noster qui es in cœlis, in Japonica dicendum esset, (cœlis in es Pater noster); in Sinica dicendum esset, (es cœlis noster pater) in An-nam denique (Pater noster es in cœlis) carere autem hęc linguę pronomine relativo, ex diuersa tamen collocatione id subauditur.

Bởi vì trong các ngôn ngữ này, thứ tự các từ khác với ngôn ngữ La Tinh, nên bản văn của Kinh Chúa Dạy không tương ứng theo từng chữ, mà theo từng câu; Thật vậy, nếu muốn dịch từng chữ cụm 'Pater noster qui es in cœlis', sang tiếng Nhật thì phải nói rằng 'trời trên ở Cha chúng-tôi', sang tiếng Hoa thì 'ở [trên] trời chúng-tôi Cha', và sang tiếng An-nam thì "[lạy] Cha chúng-tôi ở trên trời". Hơn nữa, trong các ngôn ngữ này, không có tiếng đại từ quan hệ (pronom relatif), nhưng được hiểu ngầm dựa theo vị trí khác nhau [của các từ trong câu].

<sup>169</sup> Với hai chữ viết này, người Hoa đọc được [âm] Amen, nhưng không dịch được nghĩa.

[fol. 2 p. 1] Nota siue apud Japones, siue apud An-nam duplex esse idioma alterum proprium ut hec specimina que hic apponimus indicant, alterum mutuo acceptum a Sinis seu Sinicum corruptum quod omittimus, eo quod existimauimus sufficere Sinicum proprium quo Sine in sua curia utuntur, et mandarinicum uocant lusitani. Si enim Sinicos dialectos subiceremus unius cuiusque provincie Sinice uarietas etiam subjicienda esset, quod esset infinitum, licet interdum non sit minor inter illos differentia quam inter Italicam et hispanicam: harum tamen omnium origo est ista quam mandarinicam uocant, illam Japones et An-nam simul cum characteribus acceperunt, sed non parum corruptam et suam linguam accomodatam. Illa tamen in ulgari sermone, nec illam uulgo intelligunt siue Japones siue An-nam, sed solum qui literas didicerunt, et apud illos se habet sicuti apud nos latina lingua: propria tamen qua uulgo utuntur siue Japones siue An-nam, non magis a Sinica pendet quam Germanica a latina.

Cần lưu ý rằng người Nhật cũng như người An-nam, có hai ngôn ngữ: một ngôn ngữ riêng của nước mình, được ghi ra trong những ví dụ nêu ra ở đây; và một ngôn ngữ vay mượn từ Trung Hoa, mà ta có thể gọi là tiếng Hoa hạ cấp [tiếng Hán]. Chúng con bỏ qua ngôn ngữ thứ hai này; thật vậy, chúng con cảm thấy chỉ cần ghi tiếng Hoa chuẩn mà thôi, nghĩa là tiếng được sử dụng ở Kinh đô, mà người Bồ gọi là tiếng quan thoại. Trên thực tế, nếu chúng con muốn ghi vào đây những tiếng Hoa được sử dụng ở các địa phương, thì cần phải ghi nhiều tiếng nói của từng tỉnh, và số này thì nhiều vô cùng. Thật vậy, sự khác biệt giữa các tiếng nói địa phương nhiều khi [có một khoản cách] rất lớn, giống như giữa tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha. Nhưng gốc của mọi thứ tiếng này là tiếng quan thoại. Đây là tiếng mà người Nhật và người An-nam sử dụng cùng với chữ viết; nhưng tiếng ấy đã bị hạ cấp và thích nghi với những ngôn ngữ riêng của mình. Tuy nhiên ngôn ngữ thứ nhất [tiếng riêng] thì được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày, còn ngôn ngữ thứ hai [tiếng Hán] thì người Nhật và người An-nam không hiểu được, ngoại trừ người nào đã học chữ nho. Trong hai nước này, tiếng Hán đóng vai trò tương tự như tiếng La Tinh tại quê nhà chúng ta. Còn tiếng nói bình dân mà người Nhật và người An-nam sử dụng thì không lệ thuộc gì tiếng Hoa, cũng như tiếng Đức không lệ thuộc gì tiếng La Tinh.

Pręterea cum in his tribus linguis nulla sit uox quę unica nomen Dei explicet absque erroris periculo, ideo Deum explicamus ab effectu maximę noto cęlo nimirũ et terra unũ Magistrũ sequuti Xpũm Dominũ qui ait confiteor tibi Pater Domine cęli et terrę Matt. 11. et iuxtá illud Diui Pauli act. 17. hic cęli et terrę cum sit Dominus etc. sic igitur maximę apud An-nam uerum cęli terreque Dnũm annuntiauimus, atque ita 4. characteribus Sinicis Dei nomen explicamus, qui suo modo ineffabili nomini tetragrammatum respondeant.

Hơn nữa, trong ba ngôn ngữ này, không có một từ duy nhất nào để dịch danh của Chúa mà không sợ sai lệch; vì vậy chúng con dịch ‘Deus’ theo chức năng của Người, ấy là Đấng Chủ Tể duy nhất của trời đất; như thế chúng con theo [gương] Chúa Kitô, Đấng đã nói: “Con tạ ơn Cha là Chúa trời đất” (Phúc âm thánh Matthêu, 11), và thánh Phaolô đã từng noi theo: “Vì Người là Chúa trời đất v.v” (Công Vụ 17). Đây là cách mà chúng con đã loan báo Chúa thật của trời và đất, nhất là tại An-nam, và do đó chúng con dịch danh của Chúa bằng bốn chữ Hán, tương đương với danh không thể diễn đạt bằng lời của 4 chữ [Do Thái: YHWH]

## [D – Từ Vựng]

	<i>Japonicé</i> (Nhật)	<i>Sinicé</i> (Hoa)		<i>An-nam</i>
Cœli	ten	天	<sup>1</sup> thien	<sup>3</sup> blcèi
terre	cino	地	<sup>2</sup> ǔ	<sup>4</sup> đét <i>hoc ordine proferunt ut faciant</i> <sup>170</sup> <i>sensum</i>
uerus	macotono	眞	<sup>3</sup> ehi cin	<sup>1</sup> thấ
Dominus	arugi	主	<sup>4</sup> ciú	<sup>2</sup> ciuá
homo	fito	人	gin	nguèi
uir	uotoco	男	nàn	con blai
mulier	uonna	女	niú	con gái
maritus	uotto	夫	fu	ciaùm
uxor	tsuma	妻	tsi	bõ
Pater	cici	父	fũ	cia
mater	fafa	母	mú	mẽ
[p. 2] frater major minor	Ani uototo	兄弟	hium ǔ	aim em
soror ma. mi.	ymoto ane	*姊* 妹	mũi [sic]	cĩ em
filius	co	男子	tsé	con nam
filia	musume	女子	niú tsé	con nữ
Auus		孫	tsú	om
Auus	uogi	祖	tsú	om
Auia	uba	祖母	tsú mú	bà

<sup>170</sup> Phải đọc theo thứ tự được ghi thì cụm từ ấy mới có nghĩa.

Puer	Varabe	孩童	thóm	con blai tlẽ
Puella	comusume	小女	siáu núu	con gái tlẽ
Cœlum	ten	天	thien	blòi
Ignis	fi	火	hó	lũa
Aër	fuki	風氣	khĩ	khì
Aqua	midzu	水	xúi	nũóc
Terra	ci	地	tĩ	đét
Sol	fi	日	gẽ	mặt blòi
luna	tsuki	月	yũẽ	mặt blam
Stelle	foxi	星	sim	sau
Mons	yama	山	scian	núi
flumen	caua	川	c'ioan	sum
Annus	toxi	年	nièn	nam
Mensis	tsuki	日 [sic]	yũẽ	tháng
Dies	fi	月 [sic]	gẽ	ngày
[p. 3] Nox	yoru	夜	yẽ	đem
Dominus	arugi	主	ciú	ciúa
Seruus	fiquan	僕	nú	toi
Vrbs	Zaiscio	所在	fú	thaim
Gladius	catana	劍	kiễn	guom
Panis	Moci	餅	pím	baím
Vinum	Sake	酒	tsiêu	ruõu
Bonus	yoi	善	scẽn	laim
Malus	uarui	惡	uõ	đũ
Mors	scisuru	死	sú	chét
Saccus	fukuro	袋	tãi	túi
Edere	cui	食	scẽ	an
Bibere	nomi	飲	ín	uám
loqui	catari	說	yú	nói
Niger	curoi	黑	hẽ	đen

Albus	xiroi	白	pě	tlám
Croceus	kiyro	黃	hoàm	uàm
Ruber	acai	紅	c'ie	đồ
Viridis	auoi	青	lõ	sciaim
Ceruleus	sorayro	藍	thien tsim	biéc
[p. 4] Rex	uo	王	uàm	bua
fulmen	inabicari	震	lùi xě	sét
Tonitru	caminari	雷	lùi	sám
Coruscatio	ficari uataru	電	scen tiên	ciuóp
Nubes	Cumo	雲	yùn	mai
Caput	cascira	頭	thèu	đàu
Brachia	ude	腕	scéu pám	caim tai
Manus	te	手	sceu	tai
Pedes	axi	足	kiõ	cin
Crura	faghi	脛	kiõ pám	blái cin
Capilli	camighe	髮	fã	tóc
Os	cuci	口	khèu	miếm
Nasus	fana	鼻	pĩ	lõ mũi
Aures	mimi	身	lĩ	tai
Dentes	fa	齒	ci	ram
Barba	fighe	鬚	siu	râu
frons	fítai	額	nghe	tlán

[tờ. 3 tr. 1]

Non habent hęc lingue  
nomina mensium  
communiter in usu, sed  
eorum loco utuntur numeris  
sequentibus ut in reliquis  
rebus : solũ in primo mense  
utuntur hac litera 𐄂 quę  
Japonibus est scioguaci  
Sinis (cim yuē) Annã thám  
giam.

Các ngôn ngữ này không có tên  
riêng để chỉ định mỗi tháng. Thay  
vì vậy, người ta dùng các số sau,  
cũng là những số để đếm bất cứ  
vật gì. Đối với tháng thứ nhất,  
người ta dùng chữ 𐄂, mà người  
Nhật đọc là “Scioguaci”, người  
Hoa đọc là “cim yuē”, và tại An-  
nam đọc là “thám giam” [tháng  
giêng].

## E – Số

	<i>Japonicé</i> (Nhật)	<i>Numeri</i> (Số)	<i>Sinicé</i> (Hoa)	<i>An-nam</i>
1 Vnum	ici	—	yē	một
2 Duo	ni	二	lĩ	hai
3 Tria	san	三	san	ba
4	sci	四	sũ	bốn
5	go	五	ú	nam
6	rocu	六	lõ	sáu
7	scici	七	tsiē	bãi
8	faci	八	pã	tám
9	cu	九	kiéu	cín
10	giu	十	xē [scē]	muèi
11	giu ici	十一	xē [scē] yē	muèi một
12	giu ni	十二	xē [scē] lĩ	muèi hai
13	giu san	十三	xē [scē] san	muèi ba

14 20	ni giu	二十	lĩ xẽ [scẽ]	hai muei
21	ni giu ici	廿一	lĩ xẽ [scẽ] yẽ	hai muei mót
30	san giu	三十	san xẽ [scẽ]	ba muei
40	sci giu	四十	sũ xẽ [scẽ]	bón muei
[p. 2] 50	go giu	五十	ú xẽ [scẽ]	nam muei
60	rocu giu	六十	lõ xẽ [scẽ]	sáu muei
70	scici giu	七十	tsiẽ xẽ [scẽ]	bãi muei
80	faci giu	八十	pã xẽ [scẽ]	tám muei
90	cu giu	九十	kiéu xẽ [scẽ]	cín muei
100	fiacu	一百	yẽ pẽ	mốt tlam
200	ni fiacu	二百	lĩ pẽ	hai tlam
1000	xen	一千	yẽ tsien	mốt nghìn
10000	man	一萬	yẽ uãn	mốt muan